Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4420.11.00

Mã HS	4420.11.00
Mô tả hàng hóa	Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng gỗ; các loại đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94 / - Tượng nhỏ và đồ trang trí khác: / - - Từ gỗ nhiệt đới
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 20:04:16
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/44201100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7130
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7130
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7130
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ7130
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-MM)	0% (trừ MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E6906
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6861
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6861
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6861
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6861
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6861
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6861
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E6911
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6911

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6911
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6911
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6911
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6911
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E6911
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F6911
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6911
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6911
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6911
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6911
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F6913
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H6867
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F6869
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G6869
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H6869
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I6869
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J6869
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K6869
VKFTA	2022	2022	0	VK!E6889
VKFTA	2023	2023	0	VK!F6889
VKFTA	2024	2024	0	VK!G6889
VKFTA	2025	2025	0	VK!H6889
VKFTA	2026	2026	0	VK!I6889
VKFTA	2027	2027	0	VK!J6889
VCFTA	2022	2022	5	VC!D6942
VCFTA	2023	2023	2	VC!E6942

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F6942
VCFTA	2025	2025	0	VC!G6942
VCFTA	2026	2026	0	VC!H6942
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6942
VN-EAEU	2022	2022	5,5	EAV!D6924
VN-EAEU	2023	2023	3,6	EAV!E6924
VN-EAEU	2024	2024	1,8	EAV!F6924
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6924
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6924
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6924
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D862
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E862
AHKFTA	2022	2022	20	AKH!D6932
AHKFTA	2023	2023	20	AKH!E6932
AHKFTA	2024	2024	20	AKH!F6932
AHKFTA	2025	2025	20	AKH!G6932
AHKFTA	2026	2026	20	AKH!H6932
AHKFTA	2027	2027	20	AKH!I6932
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D6925
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E6925
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F6925
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G6925
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H6925
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6925
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D6926
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E6926

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F6926
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G6926
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H6926
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6926
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D6892
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E6892
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F6892
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G6892
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6892
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6892
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6892
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D6926
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E6926
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F6926
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G6926
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H6926
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I6926
RCEP B	2022	2022	0	B!D6926
RCEP B	2023	2023	0	B!E6926
RCEP B	2024	2024	0	B!F6926
RCEP B	2025	2025	0	B!G6926
RCEP B	2026	2026	0	B!H6926
RCEP B	2027	2027	0	B!I6926
RCEP C	2022	2022	0	C!D6926
RCEP C	2023	2023	0	C!E6926
RCEP C	2024	2024	0	C!F6926

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2025	2025	0	C!G6926
RCEP C	2026	2026	0	C!H6926
RCEP C	2027	2027	0	C!I6926
RCEP D	2022	2022	0	D!D6926
RCEP D	2023	2023	0	D!E6926
RCEP D	2024	2024	0	D!F6926
RCEP D	2025	2025	0	D!G6926
RCEP D	2026	2026	0	D!H6926
RCEP D	2027	2027	0	D!I6926
RCEP E	2022	2022	0	E!D6929
RCEP E	2023	2023	0	E!E6929
RCEP E	2024	2024	0	E!F6929
RCEP E	2025	2025	0	E!G6929
RCEP E	2026	2026	0	E!H6929
RCEP E	2027	2027	0	E!I6929
RCEP F	2022	2022	0	F!D6926
RCEP F	2023	2023	0	F!E6926
RCEP F	2024	2024	0	F!F6926
RCEP F	2025	2025	0	F!G6926
RCEP F	2026	2026	0	F!H6926
RCEP F	2027	2027	0	F!I6926
VIFTA	2024	2024	16	VI!F6402
VIFTA	2025	2025	12	VI!G6402
VIFTA	2026	2026	8	VI!H6402
VIFTA	2027	2027	4	VI!I6402

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH là mẫu vật thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm			Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	thực vật thuộc các phụ lục CITES (17/2023/TT-BNNPTNT)		17/2023/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Gỗ và SP chế biến từ gỗ khi XK phải có HS lâm sản hợp pháp (01/2024/TT-BNNPTNT M21)*		01/2024/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 4420.11.00 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 4420.11.00	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4420.11.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 4420.11.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7130), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
HH là mẫu vật thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm
thực vật thuộc các phụ lục CITES (17/2023/TT-BNNPTNT)
Gỗ và SP chế biến từ gỗ khi XK phải có HS lâm sản hợp pháp (01/2024/TT-BNNPTNT M21)*

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.